

Những tiến bộ gần đây trong ĐO LƯỜNG NGHÈO ĐỐI Ở THỔ NHĨ KỲ

*Mehmet Ali KARADAĞ**

Theo truyền thống, có hai cách tiếp cận chủ yếu để đo lường đói nghèo dựa trên khía cạnh tiền tệ là nghèo tuyệt đối và nghèo tương đối. Cả hai phương pháp đo lường này đều dựa vào các biên là biên thu nhập hay biên chi tiêu và chúng ta thường giả định rằng tiền phản ánh đầy đủ được mọi khía cạnh của sự thiếu thốn. Ở các quốc gia phát triển, chỉ tiêu nghèo tương đối thường được sử dụng còn ở các quốc gia đang phát triển lại thường hay dùng chỉ tiêu nghèo tuyệt đối.

Nhận thức được sự ảnh hưởng của 02 phương pháp đo lường nghèo đói đến chính sách "xóa đói giảm nghèo", Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ (TURKSTAT) đã tiến hành phân tích số liệu nghèo thường xuyên ở Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 2002 dựa vào 02 phương pháp trên.

1. Số liệu thống kê nghèo do TURKSTAT công bố

1.1. Số liệu thống kê nghèo dựa trên dữ liệu EU-SILC

EU-SILC (Thông kê về thu nhập và điều kiện sống của Liên minh châu Âu) là cuộc điều tra tham chiếu cho Liên minh châu Âu (EU) để theo dõi sự phát triển xã hội, phân phối thu nhập, số liệu nghèo đói. Là quốc gia ứng cử viên khối EU, Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu tiến hành nghiên cứu EU-SILC và công bố lần đầu tiên kết quả năm 2006 vào năm 2009. Gần đây, kết quả EU-SILC 2012 đã được TURKSTAT công bố vào tháng 9/2013. Ngoài ra, TURKSTAT còn công bố nhiều chỉ tiêu khác như phân phối thu nhập, tỷ lệ nghèo tương đối, khoảng cách nghèo, tỷ lệ có nguy cơ nghèo liên tục, thiếu thốn vật chất và điều kiện sinh hoạt qua sử dụng dữ liệu EU-SILC.

Bảng 1 cho biết các ước tính về tỷ lệ nghèo tương đối và khoảng cách nghèo ở Thổ Nhĩ Kỳ tại

các điểm khác nhau từ năm 2006-2012¹. Từ khi sử dụng nhiều dòng giúp phân biệt sự nghèo đói ở các mức độ khác nhau, chuẩn nghèo được xác định là tương đương 40%, 50%, 60% và 70% thu nhập hộ gia đình. Mức độ tương đương sử dụng được điều chỉnh bởi OECD, gán 1 cho người lớn đầu tiên, 0.5 cho người thứ hai và mỗi người tiếp theo từ 14 tuổi trở lên, 0.3 cho mỗi trẻ em dưới 14 tuổi.

Như đã thấy trong Bảng 1, tỷ lệ nghèo tương đối ở Thổ Nhĩ Kỳ dựa trên điểm cắt 60% trung bình giảm từ 25.4% năm 2006 xuống 22.7% năm 2012. Tương tự như vậy, khoảng cách nghèo giảm dần từ năm 2006 đến năm 2012. Tuy nhiên, có biến động tương đối tỷ lệ nghèo và khoảng cách nghèo trong giai đoạn 2006 – 2012.

* Chuyên gia tại Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ. Quan điểm của tác giả thể hiện trong ấn phẩm này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ.

¹ Số liệu nghèo đói chi tiết ở khu vực thành thị-nông thôn truy cập tại địa chỉ http://www.turkstat.gov.tr/PreTablo.do?alt_id=1013

Bảng 1: Tỷ lệ có nguy cơ nghèo và khoảng cách nghèo ở Thổ Nhĩ Kỳ

	Tỷ lệ có nguy cơ nghèo (%)						
Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
40% trung vị	12.8	9.9	10.1	10.6	10.3	10.1	10.0
50% trung vị	18.6	16.3	16.7	17.1	16.9	16.1	16.3
60% trung vị	25.4	23.4	24.1	24.3	23.8	22.9	22.7
70% trung vị	32.0	30.1	30.9	31.1	30.6	30.0	30.2
	Khoảng cách nghèo (%)						
Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
40% trung vị	29.1	24.5	23.7	25.6	24.0	25.4	23.7
50% trung vị	31.7	26.4	25.6	28	26.6	26.3	26.9
60% trung vị	33.6	28.4	27.9	29.6	28.7	29.2	29.2
70% trung vị	34.8	31.2	31.3	32.4	31.9	31.0	31.2

Nguồn: Điều tra thu nhập và điều kiện sống của TURKSTAT

Bảng 2: Tỷ lệ có nguy cơ nghèo ở Thổ Nhĩ Kỳ và Liên minh châu Âu (%)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Thổ Nhĩ Kỳ	25.4	23.4	24.1	24.3	23.8	22.9	22.7
EU (27 quốc gia)	16.5	16.5	16.4	16.3	16.4	16.9	:
EU (15 quốc gia)	15.9	16.0	16.2	16.1	16.2	16.7	:
EU (12 quốc gia)	18.5	18.2	17.3	17.1	16.9	17.5	:

Điểm cắt: 60% thu nhập trung bình sau khi đóng bảo hiểm xã hội

Nguồn: Cơ sở dữ liệu EUROSTAT cho thu nhập và điều kiện sống

Bảng 2 giúp so sánh tỷ lệ có nguy cơ nghèo của Thổ Nhĩ Kỳ với các nước Châu Âu. Năm 2011, 22.9% dân số Thổ Nhĩ Kỳ được xác định là có nguy cơ nghèo đói, cao hơn nhiều EU-27 của 16.9%. Tỷ lệ có nguy cơ nghèo ở Thổ Nhĩ Kỳ giảm 2.5% từ năm 2006 đến năm 2011, EU vẫn tương đối ổn định trong giai đoạn này.

Một chỉ tiêu quan trọng nữa là tỷ lệ thiếu thốn vật chất - một phần thể hiện đói nghèo và là mục tiêu loại trừ trong xã hội của Chiến lược Europe2020. "Thiếu thốn vật chất định nghĩa là một trạng thái căng thẳng về kinh tế và đồ dùng lâu bền, được xác

định bằng tỷ lệ phần trăm dân số không có khả năng chi trả ít nhất 3 trong số 9 mục sau: (1) Tiền thuê, thể chấp, tiện ích hóa đơn của họ; (2) Giữ cho nhà cửa đầy đủ, no ấm; (3) Đối mặt với các chi phí bất ngờ; (4) Ăn thịt hoặc các thực phẩm chứa protein thường xuyên; (5) Đi nghỉ mát; (6) Một tivi; (7) Máy giặt; (8) Một chiếc ô tô; (9) Một điện thoại.

Tỷ lệ thiếu thốn vật chất nghiêm trọng được định nghĩa là không có khả năng chi trả để có ít nhất 4 mục nêu trên².

² http://epp.eurostat.ec.europa.eu/statistics_explained/index.php/Glossary:Material_deprivation_rate

Bảng 3 cho biết các ước tính về tỷ lệ thiếu thốn vật chất nghiêm trọng ở Thổ Nhĩ Kỳ và các nước châu Âu giai đoạn 2006-2012. Mặc dù Thổ Nhĩ Kỳ đã có cải thiện về chỉ tiêu này, giảm từ 65.1%

năm 2006 xuống 59.2% năm 2012, tuy nhiên vẫn cao hơn nhiều so với trung bình EU-27 vào khoảng 8% - 9%.

Bảng 3: Tỷ lệ thiếu thốn vật chất nghiêm trọng ở Thổ Nhĩ Kỳ và Liên minh châu Âu

	Tỷ lệ thiếu thốn vật chất nghiêm trọng (%)						
Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Thổ Nhĩ Kỳ	65.1	63.8	63.8	63.0	66.6	60.4	59.2
EU (27 quốc gia)	9.8	9.1	8.4	8.1	8.3	8.8	:
EU (15 quốc gia)	5.0	4.9	5.2	5.0	5.2	6.1	:
EU (12 quốc gia)	27.9	25.0	20.6	19.8	20.0	19.2	:

Nguồn: Điều tra thu nhập và điều kiện sống Thổ Nhĩ Kỳ 2006-2012; Cơ sở dữ liệu EUROSTAT³

1.2. Thông kê nghèo dựa trên HBS

TURKSTAT đã tiến hành điều tra ngân sách hộ gia đình (HBS) hàng năm kể từ năm 2002. Với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới (WB), TURKSTAT sử dụng dữ liệu HBS 2002 để ước tính số liệu nghèo tuyệt đối cho Thổ Nhĩ Kỳ và công bố vào ngày 14/4/2004. Sau đó, số liệu nghèo tuyệt đối, mà chủ yếu là dựa trên "Chi phí nhu cầu cơ bản (CBN) - phương pháp tiếp cận", đã được công bố hàng năm.

Hai chuẩn nghèo được sử dụng trong xác định nghèo tuyệt đối, là "nghèo thực phẩm" dựa trên cầu tối thiểu lượng calo và "chuẩn nghèo hoàn toàn" đáp ứng đầy đủ nhu cầu cơ bản. Ngoài hai chỉ tiêu trên, chuẩn nghèo tuyệt 1\$, 2.15\$, 4.30\$ bởi sức mua tương đương (PPP) theo quốc tế so sánh cũng thường được sử dụng để phân tích.

Năm 2002, "chuẩn nghèo thực phẩm" được phát triển bằng cách sử dụng số liệu tiêu thụ thực tế 80 sản phẩm phổ biến nhất ở thập phân vị thứ 3 và thứ 4 của dân chúng, định giá ra bằng cách sử dụng giá khảo sát trung bình quốc gia năm 2002. Thông tin lượng calo tiêu thụ từ HBS 2002 đã được tính

toán bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu dinh dưỡng của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA). Thành phần của giỏ thức ăn tối thiểu đã được tính toán trên cơ sở này vào khoảng 2100 Kcalo/ngày/người (kilo calo)⁴. Bằng cách sử dụng giá năm 2002, cuộc điều tra HBS đã ước tính được số tiền trung bình cần thiết của một người/ngày cho mức tiêu dùng thực phẩm tối thiểu trong một gia đình ở Thổ Nhĩ Kỳ (JPAR⁵, 2005). Để điều chỉnh mức chuẩn nghèo thực phẩm theo năm, giỏ thực phẩm năm 2002 được định giá bằng cách sử dụng dữ liệu HBS năm nay.

Để xác định giá trị chuẩn nghèo hoàn toàn năm 2002, nhu cầu phi lương thực của cá nhân được thêm vào chuẩn nghèo thực phẩm. "Để xác định trợ cấp cho tiêu dùng phi lương thực, bằng cách sử dụng dữ liệu HBS, ban đầu lựa chọn những cá

³ http://epp.eurostat.ec.europa.eu/portal/page/portal/income_social_inclusion_living_conditions/data/main_tables

⁴ 2100 kcalo/ngày/ người là dinh dưỡng tối thiểu quốc tế theo khuyến nghị của Tổ chức lương thực Thế giới và Tổ chức Y tế Thế giới

⁵ Thổ Nhĩ Kỳ: Báo cáo đánh giá phần nghèo do Ngân hàng Thế giới và Viện thống kê Thổ Nhĩ Kỳ năm 2005

nhân có mức tiêu dùng chỉ ở trên giá trị thực phẩm chuẩn nghèo. Đây là một phần của mẫu tạo thành nhóm tham khảo cho nguồn gốc của chuẩn nghèo chung. Tỷ lệ tổng mức tiêu dùng bao gồm cả tiêu dùng phi thực phẩm được tính cho nhóm tin này. “phi thực phẩm chia sẻ” là “trợ cấp” tiêu thụ phi thực phẩm được thêm vào giá trị của người nghèo lương thực để có được chuẩn nghèo hoàn thành” (JPAR, 2005). Cho những năm tiếp theo để cập nhật đầy đủ nghèo, chia sẻ phi thực phẩm của nhóm tham khảo tương tự được tính lại kể từ hậu quả dữ

liệu HBS năm thay vì sử dụng phần phi thực phẩm có nguồn gốc không đổi vào năm 2002, sử dụng chỉ số CPI để thổi phồng nghèo hoàn toàn.

Bảng 4 trình bày thực trạng nghèo đói tuyệt đối dựa trên chuẩn nghèo khác nhau ở Thổ Nhĩ Kỳ ở khu vực thành thị và nông thôn. Dựa trên HBS 2002, có 27% dân số Thổ Nhĩ Kỳ sống dưới mức nghèo hoàn toàn, và 1.35% dân số sống dưới mức nghèo đói; So với HBS 2009, tỷ lệ nghèo hoàn toàn giảm khoảng 0.9% trong khi tỷ lệ nghèo lương thực giảm khoảng 0.87%.

Bảng 4: Tỷ lệ nghèo tuyệt đối dựa trên chuẩn nghèo khác nhau (%)

Năm	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
<i>Chung</i>								
Nghèo thực phẩm	1.35	1.29	1.29	0.87	0.74	0.48	0.54	0.48
Nghèo hoàn toàn (thực phẩm + phi thực phẩm)	27.0	28.1	25.6	20.5	17.8	17.8	17.1	18.1
<i>Thành thị</i>								
Nghèo thực phẩm	0.92	0.74	0.62	0.94	0.04	0.07	0.25	0.06
Nghèo hoàn toàn (thực phẩm + phi thực phẩm)	22.0	22.3	16.6	12.8	9.3	10.4	9.4	8.9
<i>Nông thôn</i>								
Nghèo thực phẩm	2.01	2.15	2.36	1.24	1.91	1.41	1.18	1.42
Nghèo hoàn toàn (thực phẩm + phi thực phẩm)	34.5	37.1	40.0	33.0	32.0	34.8	34.6	38.7

Nguồn: Kết quả tỷ lệ nghèo năm 2009 trên thông cáo báo chí, TURKSTAT

Dựa vào bảng số liệu trên ta thấy có sự khác biệt rõ ràng về tỷ lệ nghèo hoàn toàn giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, cụ thể năm 2009 tỷ lệ nghèo hoàn toàn ở thành thị và nông thôn lần lượt là 8.9% và 38.7%. Trong giai đoạn 2002-2009, tỷ lệ này giảm dần ở khu vực thành thị (từ 22% năm 2002 xuống còn 8.9% năm 2009), tuy nhiên, ngược lại ở khu vực nông thôn trong những năm qua lại có

xu hướng tăng lên (từ 34.5% năm 2002 tăng lên 38.7% năm 2009). Giá trị chuẩn nghèo tuyệt đối tính toán dựa trên “chi phí nhu cầu cơ bản” thông thường xuất phát từ nhu cầu cụ thể và đặc điểm của từng quốc gia, do đó đây không phải là tiêu chuẩn duy nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ để so sánh kết quả với các quốc gia khác.

(Còn nữa)

Đỗ Ngát

Nguồn: Seminar "The way forward in poverty measurement" (02 - 04 December 2013)

<http://www.unece.org/stats/documents/2013.12.poverty.html>